



**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025; CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT 51/NQ-HĐND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số: 82/NQ-HĐND ngày 04/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương điều chỉnh	Bao gồm:							
			Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã, phường			
			Đã giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Đã giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
				Giảm	Tăng			Giảm	Tăng	
A	B	1=5+9		3	4	5=2-3+4	6	7	8	9=6-7+8
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.276.234	7.100.894	17.497,407	3.030	7.086.426,593	5.175.340	3.030	17.497,407	5.189.807,407
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.197.722	4.113.992	0	3.030	4.117.022	5.083.730	3.030	0	5.080.700
I	Chi đầu tư phát triển	861.400	853.288	0	0	853.288	8.112	0	0	8.112
*	Chi đầu tư cho các dự án	861.400	853.288			853.288	8.112			8.112
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	861.400	853.288			853.288	8.112			8.112
-	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	657.700	652.810			652.810	4.890			4.890
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	171.500	171.103			171.103	397			397
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	22.175			22.175	2.825			2.825
-	Chi từ nguồn bội chi NSDP	7.200	7.200			7.200				
II	Chi thường xuyên	7.957.767	2.958.797	0	3.030	2.961.827	4.998.970	3.030	0	4.995.940
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.825.653	539.726			539.726	3.285.927			3.285.927
2	Chi khoa học và công nghệ	13.359	13.359			13.359				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	525	525			525				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000			1.000				
V	Dự phòng ngân sách	184.785	108.137			108.137	76.648			76.648
VI	Kinh phí tính giảm biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	3.000	3.000			3.000				
VI	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	189.245	189.245			189.245				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.078.512	2.986.902	17.497,407	0,000	2.969.404,593	91.610	0,000	17.497,407	109.107,407
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	796.966	705.356	17.497,407	0,000	687.858,593	91.610	0,000	17.497,407	109.107,407
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	170.723	166.782			166.782	3.941			3.941
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	96.569	50.048	5.039,727		45.008,273	46.521		5.039,727	51.560,727
3	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	529.674	488.526	12.457,680		476.068,320	41.148		12.457,680	53.605,680
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.281.546	2.281.546	0	0	2.281.546	0			
1	Bổ sung có mục tiêu (Vốn đầu tư phát triển)	2.177.526	2.177.526	0	0	2.177.526				
2	Bổ sung có mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	104.020	104.020	0	0	104.020				

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương điều chỉnh	Bao gồm:							
			Ngân sách cấp tỉnh				Ngân sách xã, phường			
			Đã giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Đã giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
				Giảm	Tăng			Giảm	Tăng	
-	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	437	437			437				
-	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	160			160				
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	220	220			220				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.870	1.870			1.870				
-	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	40	40			40				
-	Phí bảo trì đường bộ	50.590	50.590			50.590				
-	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	49.680	49.680			49.680				
-	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	1.023	1.023			1.023				





Biểu số 02.1

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 51/NQ-HĐND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 82/NQ-HĐND ngày 04 /11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã/phường	1. Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG			
		Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2	3	4=1-2+3
	<u>Tổng cộng</u>	<u>91.610</u>	<u>654,590</u>	<u>18.151,997</u>	<u>109.107,407</u>
1	Xã Mường Kim	1.962	0,000	466,800	2.428,800
2	Xã Khoen On	723	0,000	0,000	723,000
3	Xã Than Uyên	2.310	0,000	111,320	2.421,320
4	Xã Mường Than	1.646	0,000	0,000	1.646,000
5	Xã Pắc Ta	4.154	0,000	140,000	4.294,000
6	Xã Nậm Sỏ	4.596	0,000	1.567,000	6.163,000
7	Xã Tân Uyên	7.865	0,000	610,249	8.475,249
8	Xã Mường Khoa	1.344	0,000	150,000	1.494,000
9	Xã Bản Bo	2.356	0,000	1.200,000	3.556,000
10	Xã Bình Lư	1.906	23,500	0,000	1.882,000
11	Xã Tả Lèng	1.793	0,000	530,100	2.322,600
12	Xã Khun Há	3.844	0,000	115,000	3.959,000
13	Phường Tân Phong	4.458	0,000	334,045	4.792,045
14	Phường Đoàn Kết	4.839	0,000	158,025	4.997,025
15	Xã Sìn Suối Hồ	651	0,000	640,000	1.291,000
16	Xã Phong Thổ	2.764	80,940	0,000	2.683,060
17	Xã Sì Lở Lầu	0	0,000	0,000	0,000
18	Xã Đào San	0	0,000	120,000	120,000
19	Xã Khổng Lào	1.614	527,000	0,000	1.087,000
20	Xã Tủa Sín Chải	233	0,000	29,000	262,000
21	Xã Sìn Hồ	71	0,000	1.401,700	1.472,700

		1. Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG			
22	Xã Hồng Thu	76	0,000	9,000	85,000
23	Xã Nậm Tăm	1.813	0,000	0,000	1.813,000
24	Xã Pu Sam Cáp	300	0,000	0,000	300,000
25	Xã Nậm Cuối	0	0,000	520,000	520,000
26	Xã Nậm Mạ	653	0,000	0,000	653,000
27	Xã Lê Lợi	10.028	0,000	4.382,158	14.410,158
28	Xã Nậm Hàng	4.242	0,000	1.286,800	5.528,800
29	Xã Mường Mô	2.429	3,150	0,000	2.425,850
30	Xã Hua Bum	6.370	0,000	1.605,000	7.975,000
31	Xã Pa Tần	896	20,000	0,000	876,000
32	Xã Bum Nưa	2.819	0,000	2.234,577	5.053,577
33	Xã Bum Tở	2.265	0,000	176,000	2.441,000
34	Xã Mường Tè	7.507	0,000	272,223	7.779,223
35	Xã Thu Lũm	2.001	0,000	0,000	2.001,000
36	Xã Pa Ủ	321	0,000	0,000	321,000
37	Xã Mù Cả	0	0,000	0,000	0,000
38	Xã Tà Tổng	762	0,000	93,000	855,000





Biểu số 02.2

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 51/NQ-HĐND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 82/NQ-HĐND ngày 04/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã/phường	2. Thu bổ sung cân đối		
		Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2	3=1-2
	<u>Tổng cộng</u>	<u>415.368</u>	<u>3.030</u>	<u>412.338</u>
1	Xã Than Uyên	243.376	1.500	241.876
2	Xã Nậm Hàng	171.993	1.530	170.463



ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 51/NQ-HĐND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 82 /NQ-HĐND ngày 04 /11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

DVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	1. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				2. Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐBDTTS&MN			
		Dự toán giao tại Nghị quyết 51/NQ- HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao tại Nghị quyết 51/NQ- HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
			Giảm	Tăng			Giảm	Tăng	
A	B	1	2	3	4=1-2+3	5	6	7	8=5-6+7
	Tổng số	28.201	861,544	5.901,271	33.240,727	41.148	20,000	12.477,680	53.605,680
1	Xã Mường Kim			378,800	378,800	1.311		88,000	1.399,000
2	Xã Khoen On					318			318,000
3	Xã Than Uyên	525	8,680		516,320	320		120,000	440,000
4	Xã Mường Than	676			676,000	160			160,000
5	Xã Pắc Ta	2.524		140,000	2.664,000	78			78,000
6	Xã Nậm Sỏ	1.648		41,000	1.689,000	2.308		1.526,000	3.834,000
7	Xã Tân Uyên	2.776		111,249	2.887,249	3.672		499,000	4.171,000
8	Xã Mường Khoa	504		150,000	654,000				
9	Xã Bản Bo	1.652			1.652,000	70		1.200,000	1.270,000
10	Xã Bình Lư	992	23,500		968,000	80			80,000
11	Xã Tả Lèng	1.199		530,100	1.728,600	160			160,000
12	Xã Khun Há	504			504,000	2.507		115,000	2.622,000
13	Phường Tân Phong	3.393		334,045	3.727,045	40			40,000
14	Phường Đoàn Kết	2.454	42,975		2.411,025	1.810		201,000	2.011,000
15	Xã Sin Suối Hồ	252			252,000	0		640,000	640,000
16	Xã Phong Thổ	1.908	80,940		1.827,060				
18	Xã Đào San							120,000	120,000
19	Xã Khổng Lào	1.404	527,000		877,000				
20	Xã Tủa Sín Chải					233		29,000	262,000
21	Xã Sìn Hồ			1.392,700	1.392,700	71		9,000	80,000
22	Xã Hồng Thu					76		9,000	85,000

STT	Địa phương	1. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				2. Chương trình MTQG PT KT-XH vùng ĐBDTTS&MN			
		Dự toán giao tại Nghị quyết 51/NQ- HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao tại Nghị quyết 51/NQ- HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh
			Giảm	Tăng			Giảm	Tăng	
A	B	1	2	3	4=1-2+3	5	6	7	8=5-6+7
23	Xã Nậm Tăm	1.011			1.011,000				
25	Xã Nậm Cuối							520,000	520,000
26	Xã Nậm Mạ	252			252,000				
27	Xã Lê Lợi	2.694	30,522		2.663,478	4.631		4.412,680	9.043,680
28	Xã Nậm Hàng			1.286,800	1.286,800	4.242			4.242,000
29	Xã Mường Mô	252	3,150		248,850	1.501			1.501,000
30	Xã Hua Bum	0				6.370		1.605,000	7.975,000
31	Xã Pa Tần	0				896	20,000		876,000
32	Xã Bum Nưa			1.536,577	1.536,577	1.777		698,000	2.475,000
33	Xã Bum Tở					2.265		176,000	2.441,000
34	Xã Mường Tè	1.357	144,777		1.212,223	4.689		417,000	5.106,000
35	Xã Thu Lũm	225			225,000	480			480,000
36	Xã Pa Ủ					321			321,000
38	Xã Tà Tổng					762		93,000	855,000





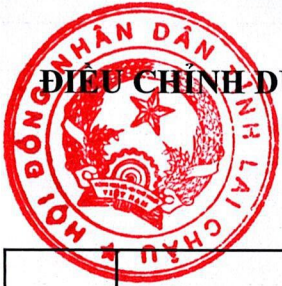
Biểu số 04

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 51/NQ-HĐND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 82 /NQ-HĐND ngày 04/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Dự toán chi thường xuyên giao tại Nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025	Trong đó: Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Điều chỉnh giảm	Trong đó: Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Dự toán điều chỉnh	Trong đó: Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề
A	B	1	1.1	2	2.1	3=1-2	3.1
	<u>Tổng số</u>	<u>418.749</u>	<u>228.032</u>	<u>3.030</u>	<u>0</u>	<u>415.719</u>	<u>228.032</u>
1	Xã Than Uyên	246.163	131.929	1.500		244.663	131.929
2	Xã Nậm Hàng	172.586	96.102	1.530		171.056	96.102



ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 51/NQ-HĐND NGÀY 23/7/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 82 /NQ-HĐND ngày 04 /11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị chuyển về	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh		
		Dự toán giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
	Tổng số	0	3.030	3.030
1	Xã Nậm Hàng	0	1.530	1.530
2	Xã Than Uyên	0	1.500	1.500



Biểu số 05.2

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 51/NQ-HĐND NGÀY 23/7/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 82/NQ-HĐND ngày 04/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung điều chỉnh	Hội nông dân tỉnh			Ngân sách tỉnh		
		Dự toán giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 23/7/2025	Điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4+5
	Tổng số	<u>500</u>	<u>500</u>	<u>0</u>	<u>93.514</u>	<u>500</u>	<u>94.014</u>
1	Quỹ hỗ trợ nông dân	500	500		93.514	500	94.014



BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 72/NQ-HĐND NGÀY 09 THÁNG 12 NĂM 2024; NGHỊ QUYẾT SỐ 50/NQ-HĐND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025; NGHỊ QUYẾT SỐ 51/NQ-HĐND NGÀY 23 THÁNG 7 NĂM 2025; NGHỊ QUYẾT SỐ 71/NQ-HĐND NGÀY 26 THÁNG 9 NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 82 /NQ-HĐND ngày 04/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2024; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 23/7/2025; Nghị quyết số 51/HĐND ngày 23/7/2025; số 71/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND tỉnh	Số điều chỉnh		Dự toán điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
A	B	1	2	3	4=(1-2+3)	5
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>60.049,319</u>	<u>59.901,319</u>	<u>59.901,319</u>	<u>60.049,319</u>	
	Chi thường xuyên	60.049,319	59.901,319	59.901,319	60.049,319	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	220,000	72,000	72,000	220,000	
	Văn phòng Tỉnh uỷ	220,000	72,000		148,000	
	Báo và Phát thanh, truyền hình Lai châu			72,000	72,000	
2	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	21.206,000	21.206,000	21.206,000	21.206,000	
	Văn phòng Tỉnh uỷ	21.206,000	21.206,000		0,000	
	Báo và Phát thanh, truyền hình Lai châu			21.206,000	21.206,000	
3	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	38.623,319	38.623,319	38.623,319	38.623,319	
	Văn phòng Tỉnh uỷ	38.623,319	38.623,319		0,000	
	Báo và Phát thanh, Truyền hình Lai Châu			38.623,319	38.623,319	